BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Số: **27**/2015/TT-BLĐTBXH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **24**tháng **7** năm 2015

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Việc làm;

Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thu thập, lưu trữ và tổng hợp thông tin thị trường lao động thuộc thẩm quyền của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tại Khoản 2 Điều 24 Luật Việc làm.

Điều 2. Đối tương áp dụng

- 1. Người lao động theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Luật Việc làm.
- 2. Người sử dụng lao động theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Bộ luật Lao đông.
- 3. Người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn.
- 4. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây được viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).
- 5. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây được viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện).
- 6. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây được viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

7. Các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến nội dung quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

٠,٠

Cơ sở dữ liệu thị trường lao động gồm hai phần là cơ sở dữ liệu Cung lao động và cơ sở dữ liệu Cầu lao động:

- 1. Cơ sở dữ liệu Cung lao động gồm các thông tin cơ bản về nhân khẩu học, trình độ giáo dục phổ thông, trình độ chuyên môn kỹ thuật, lĩnh vực giáo dục đào tạo, tình trạng hoạt động kinh tế của người lao động.
- 2. Cơ sở dữ liệu Cầu lao động gồm các thông tin cơ bản về loại hình, ngành nghề kinh doanh, việc sử dụng lao động và nhu cầu sử dụng lao động của người sử dụng lao động.

Chương II

THU THẬP THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Mục 1. Thu thập thông tin về Cung lao động

Điều 4. Đối tượng thu thập

Đối tượng thu thập thông tin về Cung lao động là người lao động.

Điều 5. Nội dung thu thập

- 1. Nhân khẩu học gồm các thông tin về họ và tên, giới tính, ngày tháng năm sinh, dân tộc.
 - 2. Trình độ giáo dục phổ thông.
 - 3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật, lĩnh vực giáo dục đào tạo.
 - 4. Đang tham gia hoạt động kinh tế:
- a) Đối với người có việc làm thu thập các thông tin về vị thế việc làm, công việc đang làm, nơi làm việc, loại hình kinh tế;
- b) Đối với người thất nghiệp thu thập các thông tin đã từng làm việc hoặc chưa bao giờ làm việc, thời gian thất nghiệp.
 - 5. Không hoạt động kinh tế theo lý do.

Điều 6. Thời điểm, thời gian thu thập

- 1. Thời điểm thu thập thông tin là ngày 01 tháng 7 hằng năm.
- 2. Thời gian thu thập thông tin 30 ngày, bắt đầu từ thời điểm thu thập quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 7. Phương thức thực hiện

- 1. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện những việc sau:
- a) Thu thập thông tin ban đầu, cập nhật thông tin biến động của người lao động có tên trong sổ hộ khẩu hoặc sổ tạm trú trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại các Điều 4, 5, 6 theo thôn, bản, ấp, tổ dân phố và tương đương (sau đây được viết tắt là thôn) vào sổ ghi chép thông tin thị trường lao động phần Cung lao động (sau đây được viết tắt là sổ Cung lao động) ban hành kèm theo Thông tư này từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hằng năm;
- b) Nhận và bàn giao sổ Cung lao động phục vụ việc thu thập, nhập thông tin Cung lao động theo kế hoạch của Sở Lao động Thương binh và Xã hội quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này.
- 2. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc thu thập thông tin ban đầu, cập nhật thông tin biến động của người lao động.
- 3. Sở Lao động Thương binh và Xã hội giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện những việc sau:
- a) Xây dựng kế hoạch tổ chức thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin Cung lao động của địa phương;
- b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện để chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thu thập thông tin của người lao động;
- c) Tổ chức nhập và quản lý thông tin ban đầu, thông tin biến động của người lao động vào hệ thống Cơ sở dữ liệu thị trường lao động của địa phương;
- d) Chuyển tải dữ liệu Cung lao động của địa phương vào hệ thống Cơ sở dữ liệu thị trường lao động Quốc gia theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội từ ngày 01 tháng 9 đến ngày 30 tháng 9 hằng năm.

Mục 2. Thu thập thông tin về Cầu lao động

Điều 8. Đối tượng thu thập

Đối tượng thu thập thông tin về Cầu lao động là người sử dụng lao động.

Điều 9. Nội dung thu thập

- 1. Thông tin định danh gồm tên, địa chỉ, loại hình và mã số của người sử dụng lao động.
 - 2. Ngành, nghề kinh doanh chính.
 - 3. Tiền lương.

- 4. Số lượng lao động đang làm việc theo giới tính, loại lao động, hợp đồng lao động, vị trí việc làm, trình độ giáo dục phổ thông, trình độ chuyên môn kỹ thuất.
 - 5. Số lao động có nhu cầu tuyển theo trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Điều 10. Thời điểm, thời gian thu thập

- 1. Thời điểm thu thập thông tin là ngày 01 tháng 7 hằng năm.
- 2. Thời gian thu thập thông tin 30 ngày, bắt đầu từ thời điểm thu thập quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 11. Phương thức thực hiện

- 1. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện những việc sau:
- a) Ghi chép thông tin ban đầu, cập nhật thông tin biến động của người sử dụng lao động có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện tại địa phương quy định tại các Điều 8, 9 và 10 vào sổ ghi chép thông tin thị trường lao động phần Cầu lao động (sau đây được viết tắt là sổ Cầu lao động) ban hành kèm theo Thông tư này từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hằng năm;
- b) Nhận và bàn giao sổ Cầu lao động phục vụ việc thu thập, nhập thông tin Cầu lao động theo kế hoạch của Sở Lao động Thương binh và Xã hội được quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này.
- 2. Sở Lao động Thương binh và Xã hội giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện những việc sau:
- a) Xây dựng kế hoạch tổ chức thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin Cầu lao động của địa phương;
- b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thu thập thông tin của người sử dụng lao động;
- c) Tổ chức nhập và quản lý thông tin ban đầu, thông tin biến động của người sử dụng lao động vào hệ thống Cơ sở dữ liệu thị trường lao động của địa phương;
- d) Chuyển tải dữ liệu Cầu lao động của địa phương vào hệ thống Cơ sở dữ liệu thị trường lao động Quốc gia theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hôi từ ngày 01 tháng 9 đến ngày 30 tháng 9 hằng năm.

Mục 3. Thu thập thông tin về người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt nam

Điều 12. Đối tượng thu thập

Đối tượng thu thập thông tin là người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 Thông tư này.

Điều 13. Nội dung thu thập

- 1. Thông tin cá nhân gồm họ và tên, quốc tịch, ngày tháng năm sinh, giới tính, hộ chiếu.
 - 2. Giấy phép lao động.
- 3. Việc làm đang làm gồm các thông tin về vị trí việc làm, mức lương trung bình.

Điều 14. Thời gian thu thập, phương thức thực hiện

Thời gian thu thập, phương thức thực hiện, biểu mẫu để thu thập thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Mục 4. Thu thập thông tin người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Điều 15. Đối tượng thu thập

Đối tượng thu thập thông tin là người lao động quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư này đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Điều 16. Nội dung thu thập

- 1. Nhân khẩu học gồm các thông tin về họ và tên, giới tính, ngày tháng năm sinh, quê quán, hộ chiếu.
- 2. Việc làm tại nước ngoài gồm các thông tin về thời hạn hợp đồng, thời gian xuất cảnh, ngành nghề, địa chỉ làm việc.
 - 3. Thời gian về nước, nguyên nhân.

Điều 17. Thời gian thu thập, phương thức thực hiện

Thời gian thu thập, phương thức thực hiện, biểu mẫu thu thập thực hiện theo quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và các văn bản hướng dẫn.

Chương III

LƯU TRỮ, QUẢN LÝ THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Điều 18. Lưu trữ thông tin thị trường lao động

1. Ủy ban nhân dân cấp xã lưu trữ sổ Cung lao động.

- 2. Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện lưu trữ sổ Cầu lao động và các báo cáo về thông tin thị trường lao động.
- 3. Sở Lao động Thương binh và Xã hội giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, quản lý thông tin thị trường lao động tại địa phương và chuyển tải dữ liệu vào hệ thống Cơ sở dữ liệu thị trường lao động Quốc gia đặt tại Bộ Lao động Thương binh và Xã hội để lưu trữ.

Điều 19. Quản lý Cơ sở dữ liệu thị trường lao động

- 1. Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm quản lý, bảo mật thông tin của người lao động, người sử dụng lao động được ghi chép trong sổ Cung lao động, sổ Cầu lao động.
- 2. Sở Lao động Thương binh và Xã hội giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý Cơ sở dữ liệu thị trường lao động của địa phương; quản trị, điều hành hoạt động của hệ thống Cơ sở dữ liệu thị trường lao động địa phương.

Sở lao động – Thương binh và Xã hội được cấp tài khoản sử dụng để khai thác Cơ sở dữ liệu thị trường lao động và chịu trách nhiệm trong việc sử dụng tài khoản được cấp.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội giao Cục Việc làm chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, quản lý và vận hành hoạt động của Cơ sở dữ liệu thị trường lao động Quốc gia; hỗ trợ các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu thị trường lao động.

Chương IV

TỔNG HỢP VÀ PHỔ BIẾN THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Điều 20. Tổng hợp, báo cáo thông tin thị trường lao động

- 1. Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp và báo cáo thông tin thị trường lao động của xã theo **Mẫu số 01** ban hành kèm theo Thông tư này gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện thông qua phòng Lao động Thương binh và Xã hội trước ngày 10 tháng 8 hằng năm.
- 2. Phòng Lao động Thương binh và Xã hội giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện tổng hợp và báo cáo thông tin thị trường lao động của huyện theo **Mẫu số 02** ban hành kèm theo Thông tư này gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua Sở Lao động Thương binh và Xã hội trước ngày 30 tháng 8 hằng năm.

- 3. Sở Lao động Thương binh và Xã hội tổng hợp, báo cáo thông tin thị trường lao động của tỉnh theo **Mẫu số 03** ban hành kèm theo Thông tư này gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và gửi Bộ Lao động Thương binh và Xã hội thông qua Cục Việc làm trước ngày 30 tháng 9 hằng năm.
- 4. Việc báo cáo về tình hình người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và tình hình người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật.
- 5. Báo cáo quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này được gửi theo đường bưu điện hoặc theo đường truyền internet theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Công bố thông tin về thị trường lao động

÷..

٠.

- 1. Thông tin thị trường lao động phải được công bố công khai, đúng thời hạn của từng loại thông tin và từng loại đối tượng, trừ những thông tin phải được bảo mật quy định tại Khoản 2 Điều 28 của Luật Việc làm.
- 2. Phương tiện, hình thức công bố thông tin thị trường lao động bao gồm báo cáo thường niên, trang thông tin điện tử (Website) và các ấn phẩm khác.
- 3. Người có thẩm quyền công bố thông tin thị trường lao động theo quy định tại Điều 24 của Luật Việc làm chịu trách nhiệm về độ tin cậy của thông tin đã công bố.
- 4. Thông tin thị trường lao động được người có thẩm quyền công bố theo quy định tại Khoản 3 Điều này là thông tin có giá trị pháp lý.
 - 5. Định kỳ công bố thông tin: Hằng năm.

Điều 22. Sử dụng thông tin thị trường lao động

- 1. Thông tin thị trường lao động được công bố quy định tại Điều 21 Thông tư này là tài sản công. Mọi tổ chức, cá nhân đều bình đẳng trong việc tiếp cận, sử dụng thông tin thị trường lao động đã được công bố.
- 2. Việc trích dẫn, sử dụng thông tin thị trường lao động đã được công bố phải trung thực và ghi rõ nguồn gốc của thông tin.
- 3. Nghiêm cấm việc sử dụng thông tin thị trường lao động vào những việc phương hại đến lợi ích Quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Chương V

÷.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Trách nhiệm của đối tượng cung cấp thông tin thị trường lao động

Người lao động, người sử dụng lao động có trách nhiệm cung cấp trung thực, đầy đủ các thông tin được quy định tại các Điều 5 và 9 Thông tư này.

Điều 24. Trách nhiệm của người trực tiếp thực hiện thu thập thông tin thị trường lao động

- 1. Kiểm tra thông tin về người lao động, ghi sổ theo dõi, nhập dữ liệu và trả lại tài liệu cho nơi đã giao.
- 2. Giữ gìn, bảo mật thông tin, tài liệu có liên quan; không sửa chữa, tẩy xóa hoặc làm hư hỏng tài liệu, thông tin và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của các dữ liệu đã nhập, thống kê, báo cáo theo quy định.

Điều 25. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

- 1. Quản lý sổ Cung lao động và tổ chức thu thập thông tin ban đầu, cập nhật thông tin biến động của người lao động trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.
- 2. Kiểm tra, giám sát việc thu thập thông tin Cung lao động; tổng hợp và báo cáo thông tin thị trường lao động theo quy định tại Khoản 1 Điều 20 Thông tư này và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 26. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

- 1. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 25 Thông tư này.
- 2. Quản lý sổ Cầu lao động và tổ chức thu thập thông tin ban đầu, cập nhật thông tin biến động của người sử dụng lao động trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.
- 3. Kiểm tra, giám sát việc thu thập thông tin thị trường lao động; tổng hợp và báo cáo thông tin thị trường lao động theo quy định tại Khoản 2 Điều 20 Thông tư này và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 27. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- 1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch, kinh phí thực hiện việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.
- 2. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 26 Thông tư này.

3. Kiểm tra, giám sát việc thu thập thông tin thị trường lao động; tổng hợp và báo cáo thông tin thị trường lao động theo quy định tại Khoản 3 Điều 20 Thông tư này và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

٠.

- 1. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân bổ ngân sách thực hiện thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.
- 2. Chỉ đạo các cơ quan chức năng tổ chức thu thập thông tin thị trường lao động trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

Điều 29. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- 1. Giao Cục Việc làm phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện những việc sau:
- a) Hằng năm xây dựng kế hoạch và dự toán để thực hiện in sổ Cung lao động, sổ Cầu lao động, hướng dẫn và hỗ trợ địa phương thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động; quản lý hệ thống lưu trữ, tổng hợp Cơ sở dữ liệu thị trường lao động Quốc gia;
- b) Kiểm tra, giám sát việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động của các địa phương;
- c) Tổng hợp, báo cáo thông tin thị trường lao động và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.
 - 2. Giao Cục Quản lý lao động ngoài nước thực hiện những việc sau:
- a) Hằng năm xây dựng kế hoạch, dự toán thực hiện hướng dẫn và hỗ trợ địa phương thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
- b) Kiểm tra, giám sát việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
- c) Tổng hợp, báo cáo thông tin người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.
- 3. Giao Trung tâm thông tin hướng dẫn xây dựng và bảo đảm an ninh, an toàn thông tin cho hệ thống Cơ sở dữ liệu thị trường lao động Quốc gia.

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2015.

- 2. Thông tư số 25/2009/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2009 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thu thập và xử lý thông tin cung, cầu lao động hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.
- 3. Trong quá trình thực hiện, nếu vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Lao động Thương binh và Xã hội để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Website Bộ LĐTBXH;
- Bộ LĐTBXH: Bộ trưởng, các Thứ trưởng và các đơn vị có liên quan;
- Luu: VT, CVL (70 bản).

KT. BỘ TRƯỞNG THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Hòa

			Số điện thoại
			Địa chỉ liên hệ
			Họ và tên người ghi số
Năm	Năm	Năm	
- [] (Phường/Thị trấn=1; Xã=2) NG NG nương binh và Xã hội	(Phườ (Phườ (Phườ (Phườ (Thườ (Thương	Hị TRƯỜNG AO ĐỘNG /2015 của Bộ trưởng I thông tin thị trường Ia	Tinh/Thành phố trực thuộc Trung ương:
	<u> T</u>	G BINH VÀ XÃ HƠ	BỘ LẠO ĐỘNG - THƯƠNG BỊNH VÀ XÃ HỘI

BẢNG KÊ CÁC HỘ THUỘC THÔN/BẢN/ẤP, TỔ DÂN PHỐ VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG

										Mã số hộ
		Landard and	TABLE STREET							Họ và tên chủ hộ
										Địa chỉ hộ
, and the second										Ghi chú

and the same of th					47								AL ST. T.						A B		Thời điểm STT	ÐĮA	THÔ
Litz pa			112	A CANALAGO A NAME				100				1000							С	trú của hộ	Họ và tên những người có tên trong số hộ khẩu hoặc số tạm	ĐỊA CHỈ CỦA HỘ:	THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA HỘ:.
			STATE OF THE STATE					and the second s				and the state of t	and the second s		C C BR THE				_	chủ hộ	Quan hệ với		НÓ:
												7 - 9		The state of the s					2	Nữ)	Giới tính (Nam/		
			1000		O DO TO THE REAL PROPERTY OF THE PERSON OF T												1000		3	sinh	Ngày/tháng/năm		
																			4		Dận tốc		
P						A Company						A BASE TO THE TOTAL THE TOTAL TO THE TOTAL TOTAL TO THE T						And the first state of the first	51	nhất	Trình độ giáo dục		Mã số hộ
			Adapta and a second a second and a second an				1000							1 m		7.00	H P		6a	Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất			Số hộ khẩu
16.20					Construction of the Constr									The state of the s				Auto-	6b	Lĩnh vực giáo dực - đào tạo	Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất (Ghi lĩnh vực đảo tạo cụ thể)		Sổ tạm trú

	Đối với Đối với người c Nơi làm việc	Đối với người tham gia hoạt động kinh tế Đối với người có việc làm Nơi làm việc	động kinh tế	Toại hình kinh tế/Nhà	Đối với người thất nghiệp	thất nghiệp	Đối với người không tham gia	
Công việc cụ thể đang làm	Tên và địa chi cơ quan/đơn vị làm việc	Ngành, nghề kinh doanh chính của cơ quan/đơn vị làm việc	Làm công ăn lương/Tự làm	Loại hình kinh tế(Nhà nước/Ngoài nhà nước/Vốn nước ngoài)	Chưa bao giờ làm việc/Đã từng làm việc	Thời gian thất nghiệp (tháng)	hoạt động kinh tế (ghi nguyên nhân cụ thể)	Ghi chú
7	8a	8b	9	10	⇉	12	13	14
								3
					Salado especial de la compansión de la c			
The state of the s		AND STATE OF THE S	100000000000000000000000000000000000000					
	and the same		ALEX C. P. MICHIGAN					
	and the state of t							
			Acception which their man			A COMPANY OF THE PROPERTY OF T		
	ANALASIA WAR AMBANIA A							AND VIEW I
	A PARAMANAN AND AN AND AND							
				A SAME THE PROPERTY.				
				And the state of t				
						í		
						THE RESERVE		
	The Contract of the Contract o							
THE PROPERTY OF THE PROPERTY O			, n. p.				CLIZAL NA.	TO FRANCIS OF THE PARTY OF THE

BÔ LẠO ĐÔNG - THƯƠNG BỊNH VÀ XÃ HỘI
Tinh/thành phố trực thuộc Trung ương:
Huyện/Quận/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh·
Quyền số:
SỔ GHI CHÉP THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG PHẦN CẦU LAO ĐỘNG
(Ban hành theo Thông tư số L . 1/2015/TT-LĐTBXH ngày 1/4/ 1/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động)
Thời gian ghi chép: Bắt đầu từ ngày/

THÔNG TIN NGƯỜI GHI CHÉP

Thời điểm ghi chép (từ ngày đến ngày)	Họ và tên người ghi số	Chức vụ, Đơn vị công tác	Địa chí liên hệ	Điện thoại liên hệ
A	В	С	D	Ð
Từ đến	ACTION OF THE STATE OF THE STAT			•
			while on hills had here Builds and the descriptions of service recovery.	
A LAPAVII				
	W			
	A CONTRACTOR OF	A sheet A MANIFEST CO.	ALAM ALAM ALAM ALAM ALAM ALAM ALAM ALAM	
	3,400	AND AND THE PARTY OF THE PARTY		
	MARKE WITH PERSONS ASSESSMENT OF THE PERSONS ASSESSMENT ASSESSMENT ASSESSMENT ASSESSMENT ASSESSMENT ASSESSMENT ASSESSMENT ASSESSMENT ASSESSMENT ASSE			
		and the second s		
	111/1/11/11			
	11977			
				A CONTRACTOR OF THE CONTRACTOR
		. Audit of the control of the contro		
	ALL AND THE STATE OF THE STATE			
				4117 17 1
	VILLED VI. F.			
	A 22 174 (1/2) results	The state of the s	ato at vicini	- whose such a second s
	11.12.79-74		- LVAL SPECIAL	
			and also well as	
		AM		
	1 220			
_				

BẢNG KÊ CÁC DOANH NGHIỆP, CƠ QUAN, TỔ CHỨC, HỢP TÁC XÃ, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ THUỀ MƯỚN, CÓ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Ng	Người sử dụng lạo động:			Số thứ tự		
Địa	Dia chi:	(Phường/Thị	(Phường/Thị trấn =1; Xã=2)		(Nằm trong KCN/KCX)	CX)
Số	Số điện thoại liên hệ:	Mã số			•	
			Thờ	Thời điểm ghi chép	ép	
	Chi tieu	Ngày	Ngày	Ngày	Ngày	Ngày
1	Tình trạng hoạt động					
2	Loại hình					
3	Ngành, nghề kinh doanh chính					
4	Lao động đang làm việc					
4.1	Tổng số lao động đang làm việc					
4.2	Lao động ngoại tính					
4.3	Lao động trực tiếp					
4.4	Lao động nữ					
4.5	Số lao động đã ký hợp đồng lao động					
	- Trong đó lao động là nữ					
4.6	Số lao động là người nước ngoài					
	- Trong đó lao động là nữ					
4.7	Lao động đã tốt nghiệp trung học phổ thông	,				
2	Lao động đang làm việc chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật					
5.1	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật					
5.2	Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ					
5.3	Đào tạo thường xuyên					
5.4	Sơ cấp nghề					
5.5	Trung cấp					
5.6	Cao đẳng					
5.7	Dại học trở lên					

			Thò	Thời điểm ghi chép	ép	
TT	. Chỉ tiêu	Ngày	Ngày	Ngày	Ngày	Ngày
6.	Lao động đang làm việc chia theo nhóm nghề					
6.1	Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp, các đơn vị					
6.2	Nhà chuyên môn bậc cao/trung				,	
6.3	Nhân viên trợ lý văn phòng					
6.4	Nhân viên dịch vụ và bán hàng					
6.5	Lao động có kỹ năng trong lĩnh vực nông nghiệp (nông, lâm và thủy sản)					
6.6	Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan					
6.7	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị					
6.8	Lao động giản đơn					
7	Lao động đang làm việc chia theo lĩnh vực giáo dục - đào tạo					
7.1	Kinh tế - xã hội					
7.2	Khoa học tự nhiên					
7.3	Kỹ thuật và công nghệ					
7.4	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và thú y					
7.5	Y tế, môi trường và các dịch vụ khác					
7.6	-					
∞	Tiền lương					
8.1	Tiền lương bình quân 6 tháng đầu năm (1000đ/người/tháng)					
8.2	Tiền lương thấp nhất trong 6 tháng đầu năm (1000đ/người/tháng)					
8.3	Tiền lương cao nhất trong 6 tháng đầu năm (1000đ/người/tháng)					
9	Nhu cầu tuyển dụng lao động					
9.1	Tổng số lao động cần tuyển					
9.2	Số lao động cần tuyển chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật					
а	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật					
b	Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ					
С	Đào tạo thường xuyên					
đ	Sơ cấp nghề					
е	Trung cấp					
80	Cao đẳng					
h	Đại học trở lên					

Mẫu số 01: Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2015/TT-LĐTBXH ngày 24./. 7../2015 của Bộ trường Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thư thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.

ŮΥI
BAN
NHÂI
N DÂN
N XÃ/PHƯỜNG/THỊ
HƯỜ
NG/TH
IĮ TRÁI
Z
:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ô:...../BC-UBND

....., ngày.....tháng.....năm.....

BÁO CÁO THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG CẤP XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẦN

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố......

A. Kết quả tổng hợp của xã/phường/thị trấn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kỳ trước	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Kỳ báo cáo
Α	В	С	1	2.	3	4
1	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Người				
2	Tổng số người tham gia hoạt động kinh tế	Người				
2.1	Số người có việc làm	Người				
а	Chia theo giới tính					
	- Nam	Người				
	$-N ilde{u}$	Người				
ф	Chia theo ngành kinh tế					
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Người				
	- Công nghiệp, xây dựng	Người				
	- Thương mại, dịch vụ	Người				
2.2	Số người thất nghiệp	Người				
	Chia theo giới tính					
	- Nam	Người	l			
	$-N ilde{w}$	Người				
သ	Tổng số người không tham gia hoạt động kinh tế	Người				
	Chia theo lý do					
	- Đi học	Người				
	- Khuyết tật	Người				
	- Khác	Người				

Ghi chú: Số kỳ báo cáo = Số kỳ trước + số tăng trong kỳ - số giảm trong kỳ

B. Chi tiết từng xã/phường/thị trấn

ist tung an bung and min an	Buon 8																	£	Don vi: Người	Người
		Kỳ trước	uớc.			Kỳ b	Kỳ báo cáo				Tăng	ng					Gi	Giảm		
				2				2 %		7	Trong đó	ί		y.		ĺ	Trong đó	ó		5,
ân thân/hản/tầ		`		S				S	`					So						80
en (non/ban/to		Số	Số	người		Số	Số	người	Số			Số thay	Số	người	Số		Số người	•	Số	người
ìn phố và tương	Tổng	người người không Tổng người người không người Số Số thay	người	không	Tông	người	người	không	người	Số	Số Số thay	đôi từ	người	không	không người	Sô	thay đổi	người không người Số thay đổi Số người người	người	không
diron o	sô	có việc	thất	tham	sô`	có việc	thất	tham	có việc	nguơi	doi tu	khong	thất	tham	có việc	nguoi	có việc	tu co VL	thất	tham

		ļ							3	2	1	Α	STT	
			1								1.00	В	Tên thôn/bản/tổ dân phố và tương đương	
												1	Tổng số	
												2	Số người có việc làm	Kỳ t
												3	Số người thất nghiệp	Kỳ trước
												4	Số người không tham gia HĐKT	
												5	Tổng số	
												6	Số người có việc làm	Kỳ b
												7	Số người thất nghiệp	Kỳ báo cáo
			4									8	Số người không tham gia HĐK1	
											4 5	9	Số số người Số có việc chuyển 1 làm đến	
												10	Số người chuyển đến	
												11	Trong đó Số thay d Số thay d TN sang H có VL sa	Tăng
ļ			3									12	thay ồi từ hông hông ĐKT ng có	ng
								ļ				13	Số người thất nghiệp	
												14	Số người không tham gia HĐKT	
				f								15	Số người có việc làm	
												16	Số người chuyển đi	
												17	Số người Số người Có việc làm sang k	<u>G</u>
			ı									18	đó Số người từ có VL sang k.HĐKT	Giảm
												19	Số người thất nghiệp	
												20	Số người không tham gia HĐKT	

Ngày tháng năm Người báo cáo (Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH (Ký và đóng dấu)

dẫn thu thập, lưu trữ, tông hợp thông tin thi trường lao động. Mẫu số 02: Ban hành kèm theo Thông tư số 🎎 /2015/TT-LĐTBXH ngày 🏖 /4./ 🛨 /2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng

UY BAN NHÂN DÂN HUYÊN/QUÂN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ...... PHÒNG LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc <u>lập - Tự do - Hạnh ph</u>úc

....., ngày.....tháng.....năm.....

Số:..../BC-UBND

BÁO CÁO THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG CẤP HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.....

A. Kết quả tổng hợp của huyện/quận/thị xã/thành phố

				ယ				2.2				ь			а	2.1	2	1	I. Phần	Α	TT
- Khác	- Khuyết tật	- Đi học	Chia theo lý do	Tổng số người không tham gia hoạt động kinh tế	- Nữ	- Nam	Chia theo giới tính	Số người thất nghiệp	- Thương mại, dịch vụ	- Công nghiệp, xây dựng	- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Chia theo ngành kinh tế	$-N\tilde{u}$	- Nam	Chia theo giới tính	Số người có việc làm	Tổng số người tham gia hoạt động kinh tế	Dân số từ 15 tuổi trở lên	I. Phần Cung lao động	В	Chỉ tiêu
Người	Người	Người		Người	Người	Người		Người	Người	Người	Người		Người	Người		Người	Người	Người		С	Đơn vị
																				1	Kỳ trước
																				2	Tăng trong kỳ
																				3	Giảm trong kỳ
			L										<i>.</i>							4	Kỳ báo cáo

			2.3				2.2			2.1	2					1	II. Ph	À	TT
Nhụ cầu tuyển lạo đông	- Số lao động có trình độ CMKT từ công nhân kỹ thuật không có bằng nghề/chứng chỉ nghề trở lên	- Số lao động không có trình độ CMKT	Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	- Số lao động ngoại tỉnh	- Số lao động gián tiếp	- Số lao động trực tiếp	Chia theo loại lao động	$-N\tilde{u}$	- Nam	Chia theo giới tính	Tổng số lao động	- Vốn đầu tư nước ngoài	- Ngoài nhà nước	- Nhà nước	Chia theo loại hình doanh nghiệp	Tổng số doanh nghiệp	II. Phần Cầu lao động	В	Chỉ tiêu
Người	Người	Người		Người	Người	Người		Người	Người		Người	Doanh nghiệp	Doanh nghiệp	Doanh nghiệp		Doanh nghiệp		С	Đơn vị
																		1	Kỳ trước
																		2	Tăng trong kỳ
																		3	Giảm trong kỳ
																		4	Kỳ báo cáo

Ghi chú: Số kỳ báo cáo = Số kỳ trước + số tăng trong kỳ - số giảm trong kỳ

B. Chi tiết từng xã/phường/thị trấn I. Phần Cung lao động

Đơn vị: Người

										3	2	1	Α	STT	
		A Marie Control					AND						В	Tên xã/ phường/ thị trấn	
													1	Tổng số	
	100												2	Số người có việc làm	Kỳ
		TATA PROPERTY.											3	Số người thất nghiệp	Kỳ trước
	and common												4	Số người không tham gia HĐKT	
													5	Tổng số	
		3											6	Số người có việc làm	Kỳ báo cáo
													7	Số người thất nghiệp	o cáo
													8	Số người không tham gia HĐKT	
													9	Số người có việc làm	
						The state of the s	dame						10	T Số người chuyển đến	
													11	Trong đó Số thay c c i dỗi từ k n TN sang H scó VL se	T
													12	ố thay lỗi từ hông IDKT mg có m việc	Tăng
													13	Số người thất nghiệp	
													14	Số người không tham gia HĐKT	-
													15	Số người có việc làm	
													16	Số người chuyển đi	
													17	Số người S thay đối từ có việc làm sang TN	Gi
													18	ố người r có VL sang .HDKT	Giảm
													19	Số người thất nghiệp	
													20	Số người không tham gia HĐKT	

II. Phần Cầu lao động

Đơn vị: Người

		1	_			•				_					70	
											3	2	1	Α	STT	
	A CONTRACTOR OF THE PROPERTY O	The state of the s				an a special de la constant de la co				Table 1 die 1 de 1 de 1 de 1 de 1 de 1 de 1				В	Tên xã/phường/thị trấn	
														1	Tổng số doanh nghiệp	
														2	Số lao động trực tiếp	
	Let' ch. a chargement													3	Số lao Số lao Số lao T động dã động đã gián tiếp qua đào ký hợp d đồng nạo đồng n	Kỳ truớc
														4	Số lao động đã qua đào tạo	
														5	Số lao động đã ký hợp đồng	
														6	Tổng i số doanh nghiệp	
														7	Số lao động trực tiếp	, ,
				de distalle de la lata de la VVI, april primo,										8	Số lao động gián tiếp	Kỳ báo cáo
														9	Số lao Số lao động đã động đã ký hợp lạo đồng	áo
							A CONTRACTOR OF THE PARTY OF TH							10	Số lao Số lao động đã động đã qua đào ký hợp tạo đồng	
														11	Số doanh nghiệp mới thành lập	DN mới thành lập/chuyển đến
														12	Số lao động	i thành l
					1									13	Số lao động đã ký hợp đồng	ập/chuy
		Mark the state of												14	Số lao Số lao động đã dụa đào ký hợp tạo tăng thêm	'ển đến
														15	Số doanh nghiệp giảm đi	DN chi
														16	Số lao động	ıyên đi, không
			AND THE REST OF THE PERSON NAMED IN COLUMN NAM											17	Số lao động đã ký hợp đồng	yển đi, giải thể/ không tìm thấy
									•					18	Số lao Số lao động đã ký hợp qua đào đồng tạo giảm	DN chuyển đi, giải thể/phá sản, không tìm thấy

Ngày tháng năm **Người báo cáo** (Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động. Mẫu số 03: Ban hành kèm theo Thông tư số 🚜 2015/TT-LĐTBXH ngày 🌿 .. 🛨 /2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn

ÚY BAN NHÂN DÂN TÍNH/THÀNH PHÔ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI Số:...../BC-SLĐTBXH

ý<u>c iập - 1 ụ do - 11ám ph</u>ưc

BÁO CÁO THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG CẤP TỈNH/THÀNH PHÓ

Kính gửi: - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Uy ban nhân dân tỉnh/thành phố

A. Kết quả tổng hợp của tỉnh/thành phố

	and man cold not and constitutions					
$\mathbf{T}\mathbf{T}$	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kỳ trước	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Kỳ báo cáo
Α	В	С	1	2	3	4
I. Phần	I. Phần Cung lao động					
1	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Người				
2	Tổng số người tham gia hoạt động kinh tế	Người				
2.I	Số người có việc làm	Người				
а	Chia theo giới tính					
	- Nam	Người				
	- Nữ	Người				
ф	Chia theo ngành kinh tế					
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Người				
	- Công nghiệp, xây dựng	Người				
	- Thương mại, dịch vụ	Người				
2.2	Số người thất nghiệp	Người				
	Chia theo giới tính					
	- Nam	Người				
	- Nữ	Người				
သ	Tổng số người không tham gia hoạt động kinh tế	Người				
	Chia theo lý do					
	- Đi học	Người				
	- Khuyết tật	Người				
	- Khác	Người			, Š	

TT A H. Phần	Chỉ tiêu B	Đơn vị	Kỳ trước 1	Tăng trong kỳ 2	
II. Phần	II. Phần Cầu lao động				
1	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp			
	Chia theo loại hình doanh nghiệp				
	- Nhà nước	Doanh nghiệp			
	- Ngoài nhà nước	Doanh nghiệp			
	- Vốn đầu tư nước ngoài	Doanh nghiệp			
2	Tổng số lao động	Người			
2.1	Chia theo giới tính				
	- Nam	Người			
	- Nữ	Người			
2.2	Chia theo loại lao động				
	- Số lao động trực tiếp	Người			
	- Số lao động gián tiếp	Người			
	- Số lao động ngoại tinh	Người			
2.3	Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật				
	- Số lao động không có trình độ CMKT	Người			
	- Số lao động có trình độ CMKT từ công nhân kỹ thuật không có bằng nghề/chứng chỉ nghề trở lên	Người			
2.4	Nhu cầu tuyển lao động	Người			

Ghi chú: Số kỳ báo cáo = Số kỳ trước + số tăng trong kỳ - số giảm trong kỳ

B. Chi tiết từng huyện/quận/thị xã/thành phố

I. Phần Cung lao động

Þ huyện/quận/thị xã/thành phố В Tổng số Số người có việc làm Kỳ trước Số người thất nghiệp Số người không tham gia HĐKT Tổng số Số Số người Số g người người không người người không người ham có việc nhất tham có việc nhiệt gia làm Kỳ báo cáo 6 **∞** người Số Số thay đổi từ người không người việc chuyển TN sang có VL sang có làm việc làm việc làm việc làm việc 9 10 Trong đó = Tăng 12 13 14 15 chuyển làm sang kHDKT 16 Giảm Trong đó 17 18 19

Đơn vị: Người

II. Phần Cầu lao động

Đơn vị: Doanh nghiệp

STIT Tên huyện/quân/thị trung số Số lao Số l
Trồng số Số lao
Số lào Số
Số lào Số
Số lao
Tròng Số tao Số tao Số tao số tao đóng dẫng dống dãn nghiệp tiếp tiếp tiếp dào tạo doanh of trực gián da tạo dong thành lấp làng thành lầp làng thành làng thành lầp là
Tròng Số tao Số tao Số tao số tao đóng dẫng dống dãn nghiệp tiếp tiếp tiếp dào tạo doanh of trực gián da tạo dong thành lấp làng thành lầp làng thành làng thành lầp là
Tròng Số tao Số tao Số tao số tao đóng dẫng dống dãn nghiệp tiếp tiếp tiếp dào tạo doanh of trực gián da tạo dong thành lấp làng thành lầp làng thành làng thành lầp là
Số lao Số lao Số lao đóng dã nghiệp dống thành lập/chuyển đến không tim thấy liếp tiếp dào tạo đồng thành lập dống dã nghiệp dống ký hợp tạo tăng giảm dì là là la li
DN mới thành lập/chuyển đến Số lao Số lao Số lao Số lao doạnh số lao doạnh yến dống dà qua kỳ hợp mới to tạo đồng thành lập 11 12 13 14 15 16 17
DN mới thành lập/chuyển đến Số lao Số lao Số lao Số lao doạnh số lao doạnh yến dống dà qua kỳ hợp mới to tạo đồng thành lập 11 12 13 14 15 16 17
Số lao Số lao đóng dã qua đào nghiệp đồng thành lập làn lập/chuyển đến Số lao động dã doanh ký hợp tạo tăng giảm di lành lập làn là là li
Số lao doanh số lao dống dã dộng dã doanh lập dống dống dống dã doanh lập thành lập lao
DN chuyển đi, giải thế/p không tìm thấy Số lao là doanh Số lao động đã lợp dồng ký hợp giảm đi 15 16 17
DN chuyển đi, giải thế/p không tìm thấy Số lao là doanh Số lao động đã lợp dồng ký hợp giảm đi 15 16 17
DN chuyển đi, giải thế/p không tìm thấy Số lao là doanh Số lao động đã lợp dồng ký hợp giảm đi 15 16 17
huyên đi, giải thế/p không tìm thấy Số lao Số lao Số lao động ký hợp đồng 16 17
không tìm thấy không tìm thấy Số lao Số lao Số lao Số lao dông đã động đã động đã dộng đã lo 17 18
giải thế/phá sản, tìm thấy Số lao Số lao Gồng đã động đã ký hợp qua đào dòng tạo giảm 17 18
Số lao động đã qua đào tạo giảm

Ngày tháng năm Người báo cáo (Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm GIÁM ĐỐC (Ký và đóng dấu)

Họ và tên